

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 38



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Reo	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2014)
Bà Ngô Thị Thảo	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Quách Hữu Thuận**  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 15/01/2015, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.8, Công ty trích khấu hao nhanh từ 1,5 lần đến 1,65 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất trong năm 2014. Do đó chi phí khấu hao năm 2014 ghi nhận nhiều hơn vào Kết quả hoạt động kinh doanh so với mức khấu hao nếu áp dụng theo tỷ lệ khấu hao của năm 2013 là 12.184 triệu đồng.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2015

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>192.623.751.679</b>	<b>249.941.662.643</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>20.144.339.305</b>	<b>31.441.859.297</b>
111	1. Tiền		19.094.339.305	10.751.859.297
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.050.000.000	20.690.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>4.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	4.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>61.666.509.172</b>	<b>91.706.212.390</b>
131	1. Phải thu khách hàng		50.348.315.676	79.282.474.496
132	2. Trả trước cho người bán		4.652.689.976	2.322.110.492
135	3. Các khoản phải thu khác	4	16.990.852.194	20.241.104.009
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.325.348.674)	(10.139.476.607)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>110.563.122.391</b>	<b>119.390.638.370</b>
141	1. Hàng tồn kho		113.240.870.704	120.857.191.474
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.677.748.313)	(1.466.553.104)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>249.780.811</b>	<b>3.402.952.586</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	38.812.500	821.691.690
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.412.398.876
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	81.574.017	133.293.506
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	129.394.294	35.568.514
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>321.191.204.471</b>	<b>345.359.968.669</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>307.858.649.405</b>	<b>333.574.803.732</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	270.661.168.683	304.392.926.412
222	- Nguyên giá		510.989.371.194	506.239.567.976
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(240.328.202.511)	(201.846.641.564)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	10.850.039.833	10.666.518.847
225	- Nguyên giá		13.187.042.995	14.876.737.488
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.337.003.162)	(4.210.218.641)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	16.156.123.789	16.913.121.661
228	- Nguyên giá		25.396.681.640	25.176.181.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.240.557.851)	(8.263.059.979)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	10.191.317.100	1.602.236.812
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>13.300.000.000</b>	<b>11.574.400.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.300.000.000	1.300.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.725.600.000)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.555.066</b>	<b>210.764.937</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.555.066	207.764.937
268	2. Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>513.814.956.150</b>	<b>595.301.631.312</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>361.155.804.905</b>	<b>470.067.932.256</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>282.905.596.218</b>	<b>381.955.831.281</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	195.126.080.024	246.544.025.565
312	2. Phải trả người bán		48.959.187.511	106.301.527.624
313	3. Người mua trả tiền trước		70.790.682	509.216.435
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.689.561.244	9.183.257.931
315	5. Phải trả người lao động		5.803.910.837	1.933.274.152
316	6. Chi phí phải trả	17	1.049.867.337	1.275.591.472
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	15.914.425.340	16.150.702.859
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		291.773.243	58.235.243
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>78.250.208.687</b>	<b>88.112.100.975</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		206.000.000	206.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	78.014.012.655	87.906.100.975
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		30.196.032	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>152.659.151.245</b>	<b>125.233.699.056</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>152.659.151.245</b>	<b>125.233.699.056</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		99.000.000.000	99.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.171.178.487	16.171.178.487
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.417.818.521	4.417.818.521
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.078.312.561	2.078.312.561
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.991.841.676	3.566.389.487
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>513.814.956.150</b>	<b>595.301.631.312</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đơn vị tính: VND)	59.161.957	59.161.957
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.755,0	2.564,2
- EUR	542,9	473,5



Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Ngô Trọng Toán  
Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Khôi  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	679.841.602.846	549.167.687.570
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.968.146.990	3.177.538.568
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	677.873.455.856	545.990.149.002
11	4. Giá vốn hàng bán	24	592.297.756.971	462.196.995.920
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.575.698.885	83.793.153.082
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.388.832.523	1.539.416.389
22	7. Chi phí tài chính	26	28.939.026.560	36.740.597.062
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.608.577.384	34.034.522.093
24	8. Chi phí bán hàng	27	5.883.232.836	8.629.108.314
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11.629.823.168	15.881.420.669
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.512.448.844	24.081.443.426
31	11. Thu nhập khác	29	7.551.355.897	7.911.339.064
32	12. Chi phí khác	30	12.508.452.445	19.385.183.428
40	13. Lợi nhuận khác		(4.957.096.548)	(11.473.844.364)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.555.352.296	12.607.599.062
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	7.823.962.107	641.166.417
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.731.390.189</u>	<u>11.966.432.645</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.801	1.209



**Quách Hữu Thuận**  
 Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

**Ngô Trọng Toán**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Tiến Khôi**  
 Người lập



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>35.555.352.296</b>	<b>12.607.599.062</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>70.204.724.928</b>	<b>70.310.951.185</b>
02	Khấu hao tài sản cố định		41.384.063.553	28.263.256.581
03	Các khoản dự phòng		(328.532.724)	7.701.077.496
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		179.742.063	42.002.749
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(639.125.348)	270.092.266
06	Chi phí lãi vay		29.608.577.384	34.034.522.093
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>105.760.077.224</b>	<b>82.918.550.247</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		31.754.245.648	(3.140.755.246)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		7.616.320.770	6.728.391.642
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(54.166.310.639)	1.517.811.190
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		3.673.978.900	2.435.741.668
13	Tiền lãi vay đã trả		(28.271.784.504)	(32.666.046.992)
14	Thuế TNDN đã nộp		(2.875.075.838)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		829.194.458	1.131.151.372
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(419.054.895)	(611.564.676)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>63.901.591.124</b>	<b>58.313.279.205</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(25.214.612.739)	(43.661.110.086)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		6.364.325.960	915.190.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.434.491.150	672.127.689
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(13.415.795.629)</b>	<b>(42.073.792.397)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		554.812.446.035	473.419.598.360
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(611.873.674.603)	(435.900.563.812)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(4.722.086.919)	(22.725.202.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(61.783.315.487)</b>	<b>14.793.832.148</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.297.519.992)	31.033.318.956
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.441.859.297	408.540.341
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>20.144.339.305</u>	<u>31.441.859.297</u>



Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Ngô Trọng Toán  
Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Khôi  
Người lập



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 VND, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát granite

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 01/11/2007 là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

**2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm 2014, Công ty trích khấu hao nhanh từ 1,5 lần đến 1,65 lần so với với phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất. Do đó chi phí khấu hao năm 2014 ghi nhận nhiều hơn vào Kết quả hoạt động kinh doanh so với mức khấu hao nếu áp dụng theo tỷ lệ khấu hao của năm 2013 là 12.184 triệu đồng.

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.15. Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## 2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	405.380.500	179.419.340
Tiền gửi ngân hàng	18.688.958.805	10.572.439.957
Các khoản tương đương tiền	1.050.000.000	20.690.000.000
	<b>20.144.339.305</b>	<b>31.441.859.297</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền có giá trị là 1.050.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 6%/năm.

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	32.424.706	3.213.287.772
Phải thu khác	16.958.427.488	17.027.816.237
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	325.878.088
- Phải thu Tổng Công ty Viglacera	7.876.325.630	8.098.684.242
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.129.790.648	4.141.248.149
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	4.312.977.285	3.565.597.140
- Phải thu tiền đặt cọc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm	-	125.089.600
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Phúc Thành	179.569.516	309.569.516
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	375.456.420	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thanh Nhân	636.283.564	-
- Phải thu các đối tượng khác	448.024.425	461.749.502
	<b>16.990.852.194</b>	<b>20.241.104.009</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	113.672.202
Nguyên liệu, vật liệu	40.051.794.763	25.880.141.118
Công cụ, dụng cụ	25.986.195.492	26.313.905.706
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.994.088.975	5.996.757.959
Thành phẩm	43.128.467.090	61.656.841.671
Hàng hoá	80.324.384	895.872.818
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.677.748.313)	(1.466.553.104)
	<b>110.563.122.391</b>	<b>119.390.638.370</b>



**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	821.691.690	1.874.240.208
Số tăng trong năm	28.221.607.138	19.181.748.441
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(29.004.486.328)	(20.234.296.959)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.812.500</b>	<b>821.691.690</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	-	158.883.738
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	38.812.500	662.807.952
	<b>38.812.500</b>	<b>821.691.690</b>

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	81.574.017	133.293.506
	<b>81.574.017</b>	<b>133.293.506</b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	129.394.294	35.568.514
	<b>129.394.294</b>	<b>35.568.514</b>

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	119.699.741.057	377.126.528.792	6.122.995.986	1.418.881.471	1.871.420.670	506.239.567.976
Số tăng trong năm	1.628.649.505	15.027.908.221	1.255.859.218	182.310.000	-	18.094.726.944
- Mua trong năm	-	6.548.201.078	-	182.310.000	-	6.730.511.078
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.561.083.149	1.315.038.213	-	-	-	2.876.121.362
- Tăng từ mua TS thuê tài chính	-	6.063.020.885	1.255.859.218	-	-	7.318.880.103
- Tăng do nâng cấp tài sản	-	1.169.214.401	-	-	-	1.169.214.401
- Phân loại lại	67.566.356	(67.566.356)	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(140.821.200)	(13.204.102.526)	-	-	-	(13.344.923.726)
- Điều chỉnh giảm theo quyết toán	-	(2.712.889.839)	-	-	-	(2.712.889.839)
- Thanh lý, nhượng bán	(140.821.200)	(10.491.212.687)	-	-	-	(10.632.033.887)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>121.187.569.362</b>	<b>378.950.334.487</b>	<b>7.378.855.204</b>	<b>1.601.191.471</b>	<b>1.871.420.670</b>	<b>510.989.371.194</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	35.150.982.840	159.097.693.281	4.981.957.169	830.422.908	1.785.585.366	201.846.641.564
Số tăng trong năm	5.781.005.387	35.343.380.317	887.229.039	182.331.113	85.835.304	42.279.781.160
- Khấu hao trong năm	5.781.005.387	31.779.929.911	171.661.083	182.331.113	85.835.304	38.000.762.798
- Tăng từ mua TS thuê tài chính	-	644.565.727	715.567.956	-	-	1.360.133.683
- Phân loại lại từ Tài sản thuê Tài chính	-	2.918.884.679	-	-	-	2.918.884.679
Số giảm trong năm	(84.916.264)	(3.713.303.949)	-	-	-	(3.798.220.213)
- Thanh lý, nhượng bán	(84.916.264)	(3.713.303.949)	-	-	-	(3.798.220.213)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.847.071.963</b>	<b>190.727.769.649</b>	<b>5.869.186.208</b>	<b>1.012.754.021</b>	<b>1.871.420.670</b>	<b>240.328.202.511</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	84.548.758.217	218.028.835.511	1.141.038.817	588.458.563	85.835.304	304.392.926.412
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>80.340.497.399</b>	<b>188.222.564.838</b>	<b>1.509.668.996</b>	<b>588.437.450</b>	-	<b>270.661.168.683</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 201.242.914.297 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.450.717.919 VND.



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	12.689.643.179	2.187.094.309	14.876.737.488
Số tăng trong năm	5.629.185.610	-	5.629.185.610
- Thuê tài chính trong kỳ	5.629.185.610	-	5.629.185.610
Số giảm trong năm	(6.063.020.885)	(1.255.859.218)	(7.318.880.103)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.063.020.885)	(1.255.859.218)	(7.318.880.103)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.255.807.904</b>	<b>931.235.091</b>	<b>13.187.042.995</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.027.529.207	1.182.689.434	4.210.218.641
Số tăng trong kỳ	2.091.579.405	314.223.478	2.405.802.883
- Khấu hao trong năm	2.091.579.405	314.223.478	2.405.802.883
Số giảm trong năm	(3.563.450.406)	(715.567.956)	(4.279.018.362)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(644.565.727)	(715.567.956)	(1.360.133.683)
- Điều chỉnh hao mòn lũy kế thuê tài chính sang tài sản cố định hữu hình	(2.918.884.679)	-	(2.918.884.679)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.555.658.206</b>	<b>781.344.956</b>	<b>2.337.003.162</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.662.113.972	1.004.404.875	10.666.518.847
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.700.149.698</b>	<b>149.890.135</b>	<b>10.850.039.833</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	19.973.839.140	202.342.500	5.000.000.000	25.176.181.640
Số tăng trong năm	-	220.500.000	-	220.500.000
- Mua trong năm	-	220.500.000	-	220.500.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.973.839.140</b>	<b>422.842.500</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>25.396.681.640</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5.408.018.506	84.078.825	2.770.962.648	8.263.059.979
Số tăng trong năm	407.629.368	69.868.500	500.000.004	977.497.872
- Khấu hao trong năm	407.629.368	69.868.500	500.000.004	977.497.872
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.815.647.874</b>	<b>153.947.325</b>	<b>3.270.962.652</b>	<b>9.240.557.851</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	14.565.820.634	118.263.675	2.229.037.352	16.913.121.661
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>14.158.191.266</b>	<b>268.895.175</b>	<b>1.729.037.348</b>	<b>16.156.123.789</b>

Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Viglacera Tiên Sơn được sử dụng để đảm bảo thanh toán khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay số 175280/2013/HĐ ngày 28/08/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh.



**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>10.191.317.100</b>	-
- Công trình xây dựng Nhà ở cho Cán bộ CNV tại xã Đông Lâm	10.191.317.100	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	-	<b>1.602.236.812</b>
	<b>10.191.317.100</b>	<b>1.602.236.812</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	1.300.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	<b>(1.725.600.000)</b>
	<b>13.300.000.000</b>	<b>11.574.400.000</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	207.764.937	989.738.202
Số tăng trong năm	110.831.500	415.529.885
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(289.041.371)	(1.197.503.150)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.555.066</b>	<b>207.764.937</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.555.066	207.764.937
	<b>29.555.066</b>	<b>207.764.937</b>

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>163.878.287.792</b>	<b>174.706.712.771</b>
Vay ngân hàng (VND)	163.878.287.792	146.389.572.649
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh <sup>[1]</sup>	32.742.641.037	43.993.979.837
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn <sup>[2]</sup>	118.124.233.158	78.092.158.683
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm <sup>[3]</sup>	1.428.003.677	24.303.434.129
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>[4]</sup>	11.583.409.920	-
Vay ngân hàng (USD)	-	28.317.140.122
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	28.232.860.122
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm	-	84.280.000
<b>Vay ngắn hạn đối tượng khác</b>	-	<b>20.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	20.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết xem thuyết minh số 19)</b>	<b>31.247.792.232</b>	<b>51.837.312.794</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	29.644.667.232	27.390.682.748
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	26.720.000.000	9.540.000.000
- Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	-	15.000.000.000
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.924.667.232	2.850.682.748
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	1.603.125.000	24.446.630.046
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	1.603.125.000	24.446.630.046
	<b>195.126.080.024</b>	<b>246.544.025.565</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 175280/2013/HĐ ngày 28/08/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng hạn mức có hiệu lực;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V434141 của Công ty. Tổng diện tích là 41.346 m<sup>2</sup> theo hợp đồng thế chấp số 02/2007/HĐ ngày 08/01/2007; Thế chấp một số máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 09/2007/HĐ ngày 20/01/2007; Thế chấp hàng tồn kho thành phẩm luân chuyển; Thế chấp giá trị vốn góp vào Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera theo báo cáo tài chính đầu năm 2013 với giá trị là 12 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 77.098 triệu đồng để đảm bảo dư nợ vay ngắn, bảo lãnh, mở L/C tại BIDV Chi nhánh Bắc Ninh;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 32.742.641.037 VND.

<sup>[2]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT285-VIT ngày 14/04/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:



- Hạn mức tín dụng: Tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C, bảo lãnh đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 140.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán chi phí nguyên vật liệu, nhân công, điện, nước và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh một tháng một lần vào ngày 15 hàng tháng, lãi suất cho vay áp dụng kỳ đầu tiên từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/04/2014. Lãi suất cho vay VND thông thường là: 9,5%/năm, lãi suất cho vay USD thông thường là: 4,5%/năm;
- Thời hạn vay: Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung. Các tài sản đảm bảo bổ sung là hàng hoá, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác của Bên vay;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 118.124.233.158 VND.

<sup>[3]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm theo Hợp đồng số 3100LAV201401622 ngày 18/06/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, hạn mức cấp tín dụng trên được quy định giảm dần, đến ngày 31/05/2015 hạn mức cấp tín dụng là: 28.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chi phí vật tư, nguyên, nhiên vật liệu và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014;
- Lãi suất vay: Thoả thuận theo từng thời điểm nhận nợ và sẽ được ghi trên giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,6%/năm;
- Thời hạn vay: Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh cụ thể do hai bên thoả thuận dựa trên hồ sơ mỗi lần giải ngân, bảo lãnh và được ghi trên từng giấy nhận nợ, thư bảo lãnh do Ngân hàng phát hành. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân không quá 9 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo là Nhà máy Viglacera Thái Bình theo Hợp đồng thế chấp 1283/HĐTC ngày 18/11/2013, giá trị tài sản: 20.000.000.000 VND, mức dư nợ đảm bảo: 15.000.000.000 VND. Bảo đảm tiền vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2013/HĐTC ngày 21/5/2013 và Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 27/05/2014, tài sản là máy móc thiết bị giá trị tài sản: 3.300.000.000 VND, mức dư nợ được đảm bảo: 2.475.000.000 VND. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 23.300.000.000 VND; mức dư nợ được đảm bảo: 17.475.000.000 VND;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 1.428.003.677 VND.

<sup>[4]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng số 10/2014/HĐHM/PVB-CNTL ngày 14/11/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ vào hoạt động sản xuất kinh doanh và phát hành, thanh toán L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: Thoả thuận theo từng thời điểm nhận nợ và sẽ được ghi trên giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,6%/năm;
- Thời hạn vay: Áp dụng đối với dư nợ gốc các khoản vay trọng hạn, cụ thể: Đối với các khế ước nhận nợ trước 31/12/2014 lãi suất là 8%/năm trong 6 tháng đầu kể từ thời điểm khách hàng nhận nợ; Đối với các khế ước nhận nợ sau thời điểm 31/12/2014 lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ; Ngân hàng áp dụng lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại ngày đến hạn đối với phần nợ đến hạn nhưng chưa trả;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển, thế chấp bằng quyền đòi nợ đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai với đối tác là Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera và các cam kết thanh toán của Tổng công ty Viglacera với giá trị 51 tỷ đồng;



- Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 11.583.409.920 VND.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.554.093.063	5.027.112.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.590.052.686	641.166.417
Thuế thu nhập cá nhân	49.690.873	19.254.127
Các loại thuế khác	3.495.724.622	3.495.724.622
	<b>15.689.561.244</b>	<b>9.183.257.931</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	783.600.912	587.585.557
Trích trước chi phí quản lý	266.266.425	688.005.915
	<b>1.049.867.337</b>	<b>1.275.591.472</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	240.044.106	712.135.064
Bảo hiểm xã hội	202.503.858	467.737.440
Bảo hiểm y tế	36.241.372	36.715.349
Bảo hiểm thất nghiệp	16.068.809	15.830.996
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.354.567.195	14.898.284.010
- Tiền bảo lãnh hợp đồng	869.323.630	869.323.630
- Tạm nhập vật tư	-	624.725.793
- Lãi phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	746.484.719	770.422.954
- Lãi phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	54.355.182	79.969.212
- Lãi phải trả Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	12.872.566.667	11.586.733.333
- Lãi phải trả Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.740.599	26.635.488
- Lãi vay phải trả Ngân hàng PVCombank	67.106.920	-
- Lãi vay phải trả các cá nhân	113.380.665	91.080.885
- Phải trả khác tại Nhà máy Thái Bình	155.839.170	202.018.540
- Phải trả, phải nộp khác	437.769.643	647.374.175
	<b>15.914.425.340</b>	<b>16.150.702.859</b>

**19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>65.626.616.942</b>	<b>78.029.753.144</b>
Vay ngân hàng (VND)	58.786.616.942	69.701.178.144
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn <sup>[1]</sup>	58.786.616.942	69.701.178.144
Vay ngân hàng (USD)	6.840.000.000	8.328.575.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn <sup>[2]</sup>	6.840.000.000	8.328.575.000
<b>Vay dài hạn đối tượng khác</b>	<b>9.163.795.713</b>	<b>8.058.080.599</b>
- Vay cá nhân <sup>[3]</sup>	9.163.795.713	8.058.080.599
<b>Nợ dài hạn thuê tài chính</b>	<b>3.223.600.000</b>	<b>1.818.267.232</b>
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>[4]</sup>	3.223.600.000	1.818.267.232
	<b>78.014.012.655</b>	<b>87.906.100.975</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

<sup>[1]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01-2014 VIT/HỆTDTHDA/NHCT285-VIT ngày 14/04/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: Không vượt quá 30.000.000.000 VND và không vượt quá 59,4% chi phí đầu tư thực tế của Dự án đầu tư chiều sâu năm 2013 Nhà máy Viglacera Tiên Sơn;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư chiều sâu năm 2013 Nhà máy Viglacera Tiên Sơn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Phương thức cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất tính theo năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xác định lãi suất cho vay, lãi suất được điều chỉnh một tháng một lần vào ngày 15 hàng tháng, lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên từ ngày kí hợp đồng đến ngày 15/05/2014 là 11,0%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản. Tài sản đảm bảo gồm: Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án, toàn bộ tài sản bảo đảm bên vay đang thế chấp tại bên cho vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014: 15.805.438.798 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.520.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2012 VIT/HỆTDTH ngày 13/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái cấu trúc tài chính bằng cách chuyển nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn theo công văn phê duyệt số 6513/TGD-NHCT9 ngày 09/08/2012 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về việc cơ cấu nợ đối với Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- Thời hạn cho vay: 56 tháng;
- Phương thức cho vay: Từng lần;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất tính theo năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xác định lãi suất cho vay;
- Phương thức bảo đảm: Cho vay không có tài sản bảo đảm và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014: 52.000.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 16.000.000.000 VND.



Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTĐTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014: 840.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 200.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03-VIT/HĐTĐ ngày 26/05/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 39.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nhà máy gạch Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: 14,5%/năm đối với VND; 6,8%/năm đối với USD;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và các máy móc thiết bị đầu tư bổ sung thuộc dự án đầu tư nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014: 16.861.178.144 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 8.000.000.000 VND.

<sup>[2]</sup> Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTĐTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014: 395.000 USD, tương đương với 8.443.125.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 75.000 USD, tương đương với 1.603.125.000 VND.

<sup>[3]</sup> Là các khoản vay cá nhân với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Linh hoạt theo từng kế ước vay;
- Lãi suất huy động là: 11%/năm.

<sup>[4]</sup> Là các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm các Hợp đồng số 236/2008/TSC-CTTC ký ngày 21/10/2008, 270/2008/TSC-CTTC ký ngày 31/12/2008, 158/2009/TSC-CTTC ký ngày 18/09/2009, 206/2009/TSC-CTTC ký ngày 16/11/2009, 245/2009/TSC-CTTC ký ngày 22/12/2009, 53/2010/TSC-CTTC ký ngày 22/04/2010, 176/2011/TSC-CTTC ký ngày 18/12/2011, 109/2014/TSC-CTTC ngày 28/11/2014 thời hạn thuê từ 48 tháng đến 60 tháng theo đó lãi suất phải trả được tính theo lãi suất cho thuê thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần theo lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay cộng với biên độ 3%/năm. Tổng số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 6.148.267.232 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.924.667.232 VND.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>16.171.178.487</b>	<b>4.417.818.521</b>	<b>2.078.312.561</b>	<b>(8.331.643.158)</b>	<b>113.335.666.411</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.966.432.645	11.966.432.645
Tặng khác	-	-	42.002.749	-	-	42.002.749
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(68.400.000)	(68.400.000)
Giảm khác	-	-	(42.002.749)	-	-	(42.002.749)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>16.171.178.487</b>	<b>4.417.818.521</b>	<b>2.078.312.561</b>	<b>3.566.389.487</b>	<b>125.233.699.056</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	27.731.390.189	27.731.390.189
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(161.938.000)	(161.938.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>16.171.178.487</b>	<b>4.417.818.521</b>	<b>2.078.312.561</b>	<b>30.991.841.676</b>	<b>152.659.151.245</b>



Theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 12/03/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2013	3.566.389.487
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	161.938.000
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị	144.000.000
Lợi nhuận để lại năm sau	3.260.451.487

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	50.490.000.000	51,00%	50.490.000.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	48.510.000.000	49,00%	48.510.000.000	49,00%
<b>Cộng</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>99.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.000.000.000	99.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>99.000.000.000</i>	<i>99.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>99.000.000.000</i>	<i>99.000.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521	4.417.818.521
- Quỹ dự phòng tài chính	2.078.312.561	2.078.312.561
	<b>6.496.131.082</b>	<b>6.496.131.082</b>

105  
 C  
 TY  
 HỮU H  
 M TOÁN  
**SC**  
 TP. HÀ

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	677.368.386.894	544.635.508.671
Doanh thu bán các sản phẩm khác	2.445.943.225	4.532.178.899
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.272.727	-
	<b>679.841.602.846</b>	<b>549.167.687.570</b>

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.968.146.990	1.741.877.548
Giảm giá hàng bán	-	1.435.661.020
	<b>1.968.146.990</b>	<b>3.177.538.568</b>

**23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	675.400.239.904	541.457.970.103
Doanh thu bán các sản phẩm khác	2.445.943.225	4.532.178.899
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.272.727	-
	<b>677.873.455.856</b>	<b>545.990.149.002</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của bán sản phẩm gạch ốp lát	588.786.413.490	458.022.015.993
Giá vốn của sản phẩm khác	2.300.148.272	2.708.426.823
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.211.195.209	1.466.553.104
	<b>592.297.756.971</b>	<b>462.196.995.920</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	952.613.062	842.005.777
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	156.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	280.219.461	541.410.612
	<b>1.388.832.523</b>	<b>1.539.416.389</b>



**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.608.577.384	34.034.522.093
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	47.141.454	1.387.388.889
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	806.691.026	1.276.683.331
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	179.742.063	42.002.749
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.725.600.000)	-
Chi phí tài chính khác	22.474.633	-
	<b>28.939.026.560</b>	<b>36.740.597.062</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.157.379.999	1.725.341.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	586.306.932	618.265.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.030.695.760	6.181.154.705
Chi phí khác bằng tiền	108.850.145	104.346.763
	<b>5.883.232.836</b>	<b>8.629.108.314</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.041.980	27.162.874
Chi phí nhân công	6.432.579.349	5.032.122.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.336.467	337.657.738
Thuế, phí và lệ phí	18.061.918	3.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	185.872.067	6.276.118.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.309.946.010	3.911.233.010
Chi phí khác bằng tiền	331.985.377	294.126.094
	<b>11.629.823.168</b>	<b>15.881.420.669</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.364.325.960	2.368.379.400
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	87.420.659	383.957.600
Thu từ xử lý công nợ	28.284.361	377.941.256
Thu từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	3.495.677.532
Thu từ các dịch vụ khác	926.550.000	713.481.733
Thu nhập khác	144.774.917	571.901.543
	<b>7.551.355.897</b>	<b>7.911.339.064</b>

111  
 CÔNG  
 CHỈNH  
 NG  
 A  
 DAN

### 30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	6.833.813.674	3.636.477.443
Các chi phí liên quan thanh lý Tài sản cố định	-	680.700.869
Chi phí giai đoạn tạm ngừng sản xuất <sup>[*]</sup>	5.367.936.016	14.721.648.886
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	22.339.531	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	164.111.826	36.880.030
Chi phí khác	120.251.398	309.476.200
	<b>12.508.452.445</b>	<b>19.385.183.428</b>

[\*] Trong đó, chi phí khấu hao Tài sản cố định của năm 2014 là 3.746.522.313 VND và của năm 2013 là 8.524.785.195 VND.

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.555.352.296	12.607.599.062
Các khoản điều chỉnh tăng	164.111.826	36.880.030
- Các khoản tiền phạt	164.111.826	36.880.030
Các khoản điều chỉnh giảm	(156.000.000)	(10.079.813.426)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(156.000.000)	(156.000.000)
- Chuyển lỗ kết quả kinh doanh của các năm trước	-	(9.923.813.426)
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)	35.563.464.122	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 25%)	-	2.564.665.666
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.823.962.107</b>	<b>641.166.417</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	641.166.417	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.875.075.838)	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>5.590.052.686</b>	<b>641.166.417</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.731.390.189	11.966.432.645
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.731.390.189	11.966.432.645
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.900.000	9.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.801</b>	<b>1.209</b>



**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.562.738.336	320.304.313.336
Chi phí nhân công	62.137.758.406	50.401.766.565
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	21.412.818.640	17.592.306.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.637.541.240	19.738.471.386
Thuế, phí và lệ phí	18.061.918	3.000.000
Chi phí dự phòng	185.872.067	6.276.118.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.859.671.457	50.695.797.163
Chi phí khác bằng tiền	6.073.904.234	8.852.884.959
	<b>543.888.366.298</b>	<b>473.864.658.284</b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.144.339.305	-	31.441.859.297	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.339.167.870	(10.325.348.674)	99.523.578.505	(10.139.476.607)
Các khoản cho vay	-	-	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	<b>88.783.507.175</b>	<b>(10.325.348.674)</b>	<b>136.265.437.802</b>	<b>(10.139.476.607)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	273.140.092.679	334.450.126.540
Phải trả người bán, phải trả khác	65.079.612.851	122.658.230.483
Chi phí phải trả	1.049.867.337	1.275.591.472
	<b>339.269.572.867</b>	<b>458.383.948.495</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.144.339.305	-	-	20.144.339.305
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.013.819.196	-	-	57.013.819.196
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>77.158.158.501</b>	<b>-</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>78.458.158.501</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.441.859.297	-	-	31.441.859.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.384.101.898	-	-	89.384.101.898
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>124.825.961.195</b>	<b>-</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>126.125.961.195</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	195.126.080.024	78.014.012.655	-	273.140.092.679
Phải trả người bán, phải trả khác	64.873.612.851	206.000.000	-	65.079.612.851
Chi phí phải trả	1.049.867.337	-	-	1.049.867.337
	<b>261.049.560.212</b>	<b>78.220.012.655</b>	<b>-</b>	<b>339.269.572.867</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	246.544.025.565	87.906.100.975	-	334.450.126.540
Phải trả người bán, phải trả khác	122.452.230.483	206.000.000	-	122.658.230.483
Chi phí phải trả	1.275.591.472	-	-	1.275.591.472
	<b>370.271.847.520</b>	<b>88.112.100.975</b>	<b>-</b>	<b>458.383.948.495</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo khu vực địa lý

	Tại Nhà máy Viglacera Tiên Sơn	Tại Nhà máy Thái Bình	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	435.187.187.158	242.686.268.698	677.873.455.856
Tài sản bộ phận	97.876.098.157	415.938.857.993	513.814.956.150
Tổng chi phí mua TSCĐ	24.970.376.269	244.236.470	25.214.612.739

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là các sản phẩm gạch ốp lát nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	6.308.968.173	1.180.442.250
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	173.922.500	1.550.048.271
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	578.052.733.444	223.991.763.708
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.235.500.000	550.637.816
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	80.286.509.037	55.275.737.336
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	140.572.500	690.208.100
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	15.645.486.900	2.332.047.736
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	101.518.050	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	8.086.928.906	2.997.527.006
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	75.535.454	24.797.820
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	18.827.160	702.266.365
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	-	1.585.768.986
<b>Vay vốn</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	20.000.000.000
<b>Lãi vay phải thu trong năm</b>			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	432.333.331	486.666.665
<b>Lãi vay phải trả trong năm</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.371.527.777	2.774.777.778
<b>Cổ tức nhận được</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	156.000.000	156.000.000
<b>Hoạt động khác</b>			
Tổng Công ty Viglacera - Chi phí thương hiệu	Công ty mẹ	1.906.779.000	1.276.697.136
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera - Mua tài sản cố định	Công ty liên kết	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIGLACERA - Thi công xây dựng công trình	Cùng Công ty mẹ	-	8.199.943.636
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Thành viên Công ty mẹ	15.000.000	24.960.000

111  
 CÔNG  
 ANH  
 NH  
 G KI  
 AA  
 KI



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2014 như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu</b>			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	7.876.325.630	8.098.684.242
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	14.950.194.556	27.640.135.246
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	24.608.617.388	37.883.948.294
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	473.833.982	470.654.577
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	-	102.770.768
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.129.790.648	4.141.248.149
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	4.312.977.285	3.565.597.140
<b>Phải trả</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	2.456.595.098
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.700.000.000	3.600.092.913
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	602.648.620	3.574.829.636
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	1.704.425.357	1.338.057.885
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	-	146.814.140

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.284.513.000	1.376.020.700

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/09/2014 như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Các khoản phải thu khác	135	20.241.104.009	20.217.970.290
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(10.139.476.607)	(10.181.070.414)
- Tài sản cố định hữu hình	221	304.392.926.412	304.704.975.158
- Nguyên giá	222	506.239.567.976	501.059.670.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(201.846.641.564)	(196.354.695.735)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	10.666.518.847	10.354.470.101
- Nguyên giá	225	14.876.737.488	20.056.634.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(4.210.218.641)	(9.702.164.470)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.183.257.931	9.050.751.679
- Chi phí phải trả	316	1.275.591.472	1.739.395.056
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.566.389.487	3.170.364.629
<b>b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	549.167.687.570	550.622.650.392
- Giá vốn hàng bán	11	462.196.995.920	463.652.738.949
- Chi phí bán hàng	24	8.629.108.314	9.092.911.898
- Thu nhập khác	31	7.911.339.064	7.870.525.464
- Chi phí khác	32	19.385.183.428	19.408.317.147
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	641.166.417	508.660.165
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.966.432.645	11.570.407.787
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.209	1.169
<b>c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>			
- Các khoản dự phòng	03	7.701.077.496	7.742.671.303
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3.140.755.246)	(3.117.621.527)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	1.517.811.190	1.981.614.774



Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

*Ngô Trọng Toán*

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

*Nguyễn Tiến Khôi*

Nguyễn Tiến Khôi

Người lập





Số: 66/VIT - TCKT  
V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh  
năm 2014

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn – Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02413.839.395 Fax: 02413.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 15 tháng 01 năm 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn năm 2014 cao hơn 10% so với năm 2013, theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 05/4/2012 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế năm 2014: 35.555.352.296 , đồng

Lợi nhuận trước thuế năm 2013: 12.607.599.062, đồng

Lợi nhuận năm 2014 tăng hơn 10% so với năm 2013 do những nguyên nhân sau:

Công ty đã áp dụng mọi biện pháp để tiết giảm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản xuất, nhờ đó sản lượng tiêu thụ tăng 789.446 m<sup>2</sup>, doanh thu tăng: 130.673.915.276, đồng so với năm 2013;

Ngoài ra chi phí tài chính năm 2014 giảm so với năm 2013: 7.801.570.502, đồng. Nhờ đó, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 tăng hơn 10% so với năm 2013 với số tiền là: 22.947.753.234, đồng.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: *Wau*

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC  
*Quách Hữu Thuận*